

THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI.
2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: DCN.
3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu): Số 298, Đường Cầu Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.
4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: <https://haui.edu.vn>
5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0243.7655121; Hotline: 0383371290; 0834560255.
6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh:
<https://tuyensinh.haui.edu.vn/dai-hoc/quy-che-tuyen-sinh-dai-hoc>
7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo:
<https://www.haui.edu.vn/vn/ba-cong-khai>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Tuyển sinh đại học chính quy

1.1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

Thí sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) hoặc tương đương.

1.2. Mô tả phương thức tuyển sinh

1.2.1. Phương thức 1: Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Tuyển thẳng đối với thí sinh đủ điều kiện theo quy định tại Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 và Thông tư 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 3 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non ban hành kèm theo thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể: Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc; Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ Giáo dục và đào tạo tổ chức, cử tham gia; Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cử đi; thời gian đoạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

- Theo quy định tại Thông tư số 44/2021/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo: Nhà trường thống nhất với các trường Dự bị đại học về chỉ tiêu theo quy chế tuyển sinh, bồi dưỡng dự bị đại học. Học sinh hoàn thành dự bị đại học khi đăng ký xét tuyển thẳng vào các mã ngành/chương trình đào tạo Công nghệ đa phương tiện, Công nghệ thông tin, Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử, Công nghệ kỹ thuật ô tô, Robot và trí tuệ nhân tạo, Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Hóa dược phải có điểm trung bình môn cả năm lớp 10, 11, 12 của

từng môn học trong tổ hợp xét tuyển đạt từ 8,0 điểm trở lên (tổ hợp xét tuyển được áp dụng chung theo danh mục tổ hợp xét tuyển quy định cho mã ngành/chương trình đào tạo ở Phương thức 2).

- Danh mục ngành/chương trình đào tạo, môn thi học sinh giỏi/lĩnh vực đoạt giải được xét tuyển thẳng

TT	Mã phương	Tên phương	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo	Môn thi học sinh giỏi/ Lĩnh vực học
1	PT1	Phương thức 1	7210404	Thiết kế thời trang	Ngữ Văn; Tiếng Anh; Thời trang và
2	PT1	Phương thức 1	7220201	Ngôn ngữ Anh	Tiếng Anh; Tiếng Trung; Tiếng Nhật; Tiếng Hàn
3	PT1	Phương thức 1	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	
4	PT1	Phương thức 1	7220209	Ngôn ngữ Nhật	
5	PT1	Phương thức 1	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	
6	PT1	Phương thức 1	7229020	Ngôn ngữ học	Ngữ văn; Tiếng
7	PT1	Phương thức 1	7310104	Kinh tế đầu tư	Toán; Ngữ văn;
8	PT1	Phương thức 1	7310612	Trung Quốc học	Ngữ văn; Tiếng Anh; Tiếng Trung
9	PT1	Phương thức 1	7340101	Quản trị kinh doanh	Toán; Ngữ văn; Tiếng Anh
10	PT1	Phương thức 1	7340115	Marketing	
11	PT1	Phương thức 1	73401012	Phân tích dữ liệu kinh	
12	PT1	Phương thức 1	7340201	Tài chính - Ngân hàng	
13	PT1	Phương thức 1	7340301	Kế toán	
14	PT1	Phương thức 1	7340301TA	Kế toán (CTĐT bằng	
15	PT1	Phương thức 1	7340302	Kiểm toán	
16	PT1	Phương thức 1	7340404	Quản trị nhân lực	
17	PT1	Phương thức 1	7340406	Quản trị văn phòng	
18	PT1	Phương thức 1	7480101	Khoa học máy tính	Toán; Tin; Phần mềm hệ thống; Hệ thống nhúng; Công nghệ thông tin và truyền thông
19	PT1	Phương thức 1	7480101TA	Khoa học máy tính (CTĐT bằng tiếng	
20	PT1	Phương thức 1	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	
21	PT1	Phương thức 1	7480103	Kỹ thuật phần mềm	
22	PT1	Phương thức 1	7480104	Hệ thống thông tin	
23	PT1	Phương thức 1	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy	
24	PT1	Phương thức 1	7480201	Công nghệ thông tin	
25	PT1	Phương thức 1	74802012	Công nghệ đa phương	
26	PT1	Phương thức 1	74802021	An toàn thông tin	

27	PT1	Phương thức 1	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ	Toán; Vật lý; Kỹ thuật cơ khí; Công nghệ kỹ thuật và sản xuất
28	PT1	Phương thức 1	7510201TA	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (CTĐT bằng tiếng	
29	PT1	Phương thức 1	75102012	Công nghệ kỹ thuật	
30	PT1	Phương thức 1	75102013	Thiết kế cơ khí và kiểu dáng công nghiệp	
31	PT1	Phương thức 1	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ	Toán; Vật lý; Robot và trí tuệ nhân tạo; Hệ thống nhúng; Công nghệ
32	PT1	Phương thức 1	75102032	Robot và trí tuệ nhân tạo	
33	PT1	Phương thức 1	75102033	Công nghệ kỹ thuật cơ	
34	PT1	Phương thức 1	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Toán; Vật lý; Kỹ thuật cơ khí; Vận tải và logistic
35	PT1	Phương thức 1	7510205TA	Công nghệ kỹ thuật ô tô (CTĐT bằng tiếng Anh)	
36	PT1	Phương thức 1	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	Toán; Vật lý; Robot và máy thông minh; Hệ thống nhúng; Công nghệ kỹ thuật và sản xuất
37	PT1	Phương thức 1	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện,	
38	PT1	Phương thức 1	7510301TA	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (CTĐT bằng	
39	PT1	Phương thức 1	75190071	Năng lượng tái tạo	
40	PT1	Phương thức 1	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử viễn thông	
41	PT1	Phương thức 1	7510302TA	Công nghệ kỹ thuật điện tử viễn thông (CTĐT	
42	PT1	Phương thức 1	75103021	Công nghệ kỹ thuật điện	
43	PT1	Phương thức 1	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	
44	PT1	Phương thức 1	75103031	Kỹ thuật sản xuất thông	
45	PT1	Phương thức 1	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa	Toán; Hóa học; Sinh học; Kỹ thuật môi trường; Công
46	PT1	Phương thức 1	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	
47	PT1	Phương thức 1	7510605	Logistics và quản lý	Toán; Ngữ văn;
48	PT1	Phương thức 1	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	Toán; Vật lý; Kỹ thuật cơ khí; Công nghệ kỹ thuật và
49	PT1	Phương thức 1	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	Toán; Vật lý; Kỹ thuật cơ khí; Công nghệ kỹ thuật và
50	PT1	Phương thức 1	7540101	Công nghệ thực phẩm	Toán; Hóa học;
51	PT1	Phương thức 1	7540203	Công nghệ vật liệu dệt,	Toán; Ngữ văn; Tiếng Anh; Thời trang và nghệ thuật
52	PT1	Phương thức 1	7540204	Công nghệ dệt, may	

53	PT1	Phương thức 1	7720203	Hóa dược	Toán; Hóa học;
54	PT1	Phương thức 1	7810101	Du lịch	Toán; Ngữ văn; Tiếng Anh; Lịch sử; Địa lý; Dịch vụ cá nhân và xã hội
55	PT1	Phương thức 1	7810101TA	Du lịch (CTĐT bằng	
56	PT1	Phương thức 1	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch	
57	PT1	Phương thức 1	7810103TA	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (CTĐT bằng	
58	PT1	Phương thức 1	7810201	Quản trị khách sạn	
59	PT1	Phương thức 1	7810201TA	Quản trị khách sạn (CTĐT bằng tiếng Anh)	
60	PT1	Phương thức 1	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	
61	PT1	Phương thức 1	7810202TA	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống (CTĐT bằng	

1.2.2. Phương thức 2: Xét tuyển thí sinh đoạt giải học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố, thí sinh có chứng chỉ quốc tế kết hợp với kết quả học tập ở bậc THPT.

a) Đối tượng dự tuyển: Thí sinh đoạt giải trong kỳ thi chọn sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố các môn văn hóa cấp THPT hoặc có chứng chỉ quốc tế và được công nhận tốt nghiệp THPT năm 2025 hoặc tương đương.

b) Điều kiện đăng ký dự tuyển: Thí sinh có điểm trung bình môn cả năm lớp 10, 11, 12 của từng môn học trong tổ hợp xét tuyển đạt từ 7,0 điểm trở lên và thỏa mãn một trong hai điều kiện sau:

+ Thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi THPT cấp tỉnh/thành phố các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tin học, Tiếng Anh, Tiếng Trung, Tiếng Nhật, Tiếng Hàn; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

+ Thí sinh có một trong các chứng chỉ Quốc tế SAT ≥ 1000 ; Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS Academic ≥ 5.5 , TOEFL iBT ≥ 50 ; Chứng chỉ Tiếng Hàn TOPIK cấp độ 3 trở lên; Chứng chỉ tiếng Trung HSK cấp độ 3 trở lên; Chứng chỉ Tiếng Nhật JLPT cấp độ N4 trở lên (Chứng chỉ còn giá trị tính đến ngày đăng ký xét tuyển). Riêng đối với thí sinh xét tuyển vào mã chương trình đào tạo Ngôn ngữ Trung Quốc (Chương trình liên kết đào tạo 2+2 với ĐH Khoa học kỹ thuật Quảng Tây - Trung Quốc) cần có một trong các chứng chỉ Quốc tế SAT ≥ 1000 ; Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS Academic ≥ 5.5 , TOEFL iBT ≥ 50 ; Chứng chỉ Tiếng Hàn TOPIK cấp độ 4 trở lên; Chứng chỉ tiếng Trung HSK cấp độ 4 trở lên; Chứng chỉ Tiếng Nhật JLPT cấp độ N3 trở lên (Chứng chỉ còn giá trị tính đến thời điểm kết thúc đợt đăng ký xét tuyển theo kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

c) Danh mục mã ngành/chương trình đào tạo, môn thi học sinh giỏi/chứng chỉ quốc tế, tổ hợp môn học bậc trung học phổ thông, tiêu chí phụ dùng để xét tuyển:

TT	Mã trường	Mã phương thức	Tên phương thức	Mã xét tuyển	Tên ngành/chương	Tổ hợp xét	Môn thi đoạt giải cấp tỉnh/	Chứng chỉ quốc tế
----	-----------	----------------	-----------------	--------------	------------------	------------	-----------------------------	-------------------

1	DCN	PT2	Phương thức 2	7210404	Thiết kế thời trang	D01, D14	Ngữ Văn; Tiếng Anh	SAT $\geq$ 1000; IELTS Academic $\geq$
2	DCN	PT2	Phương	7220201	Ngôn ngữ	D01	Tiếng Anh; Tiếng Trung; Tiếng Nhật; Tiếng Hàn	SAT $\geq$ 1000;
3	DCN	PT2	Phương thức 2	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	D01, D04		IELTS Academic $\geq$ 5.5; TOEFL iBT $\geq$ 50; TOPIK từ cấp độ 3 trở lên; HSK từ cấp
4	DCN	PT2	Phương thức 2	7220204LK	Ngôn ngữ Trung Quốc (Chương trình liên kết đào tạo 2+2 với ĐH Khoa học kỹ	D01, D04	Tiếng Anh; Tiếng Trung; Tiếng Nhật; Tiếng Hàn	SAT $\geq$ 1000; IELTS Academic $\geq$ 5.5; TOEFL iBT $\geq$ 50; TOPIK từ cấp độ 4 trở lên; HSK từ cấp độ 4 trở
5	DCN	PT2	Phương	7220209	Ngôn ngữ	D01,	Tiếng Anh; Tiếng Trung; Tiếng Nhật; Tiếng Hàn	SAT $\geq$
6	DCN	PT2	Phương thức 2	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	D01, DD2		1000; IELTS Academic $\geq$ 5.5; TOEFL iBT $\geq$ 50; TOPIK từ cấp độ 3 trở lên; HSK từ
7	DCN	PT2	Phương thức 2	7229020	Ngôn ngữ học	D01, D14	Ngữ văn; Tiếng Anh	IELTS Academic $\geq$ 5.5; TOEFL
8	DCN	PT2	Phương thức 2	7310104	Kinh tế đầu tư	A01, D01, X25	Toán; Ngữ văn; Tiếng Anh	SAT $\geq$ 1000; IELTS Academic $\geq$
9	DCN	PT2	Phương thức 2	7310612	Trung Quốc học	D01, D04	Tiếng Anh; Tiếng Trung;	SAT $\geq$ 1000; IELTS Academic $\geq$ 5.5; TOEFL iBT $\geq$ 50;
10	DCN	PT2	Phương thức 2	7340101	Quản trị kinh doanh			
11	DCN	PT2	Phương thức 2	73401012	Phân tích dữ liệu			
12	DCN	PT2	Phương	7340115	Marketing			

13	DCN	PT2	Phương thức 2	7340201	Tài chính – Ngân	A01, D01, X25	Toán; Ngữ văn; Tiếng Anh	SAT $\geq$ 1000; IELTS Academic $\geq$ 5.5; TOEFL iBT $\geq$ 50
14	DCN	PT2	Phương	7340301	Kế toán			
15	DCN	PT2	Phương thức 2	7340301TA	Kế toán (CTĐT bằng Tiếng			
16	DCN	PT2	Phương	7340302	Kiểm toán			
17	DCN	PT2	Phương thức 2	7340404	Quản trị nhân lực			
18	DCN	PT2	Phương thức 2	7340406	Quản trị văn phòng			
19	DCN	PT2	Phương thức 2	7480101	Khoa học máy tính	A00, A01, X06, X07	Toán; Vật lý; Tin học	SAT $\geq$ 1000; IELTS Academic $\geq$ 5.5; TOEFL iBT $\geq$ 50
20	DCN	PT2	Phương thức 2	7480101TA	Khoa học máy tính (CTĐT bằng Tiếng			
21	DCN	PT2	Phương thức 2	7480102	Mạng máy tính và truyền			
22	DCN	PT2	Phương thức 2	7480103	Kỹ thuật phần mềm			
23	DCN	PT2	Phương thức 2	7480104	Hệ thống thông tin			
24	DCN	PT2	Phương thức 2	7480108	Công nghệ kỹ thuật			
25	DCN	PT2	Phương thức 2	7480201	Công nghệ thông tin			
26	DCN	PT2	Phương thức 2	74802012	Công nghệ đa phương			
27	DCN	PT2	Phương thức 2	74802021	An toàn thông tin			
28	DCN	PT2	Phương thức 2	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ			
29	DCN	PT2	Phương thức 2	7510201TA	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (CTĐT bằng Tiếng			
30	DCN	PT2	Phương thức 2	75102012	Công nghệ kỹ thuật khuôn mẫu			

31	DCN	PT2	Phương thức 2	75102013	Thiết kế cơ khí và kiểu dáng
32	DCN	PT2	Phương thức 2	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ
33	DCN	PT2	Phương thức 2	75102032	Robot và trí tuệ
34	DCN	PT2	Phương thức 2	75102033	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử ô
35	DCN	PT2	Phương thức 2	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô
36	DCN	PT2	Phương thức 2	7510205TA	Công nghệ kỹ thuật ô tô (CTĐT bằng Tiếng
37	DCN	PT2	Phương thức 2	7510206	Công nghệ kỹ thuật
38	DCN	PT2	Phương thức 2	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện
39	DCN	PT2	Phương thức 2	7510301TA	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (CTĐT
40	DCN	PT2	Phương thức 2	75190071	Năng lượng tái
41	DCN	PT2	Phương thức 2	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử
42	DCN	PT2	Phương thức 2	7510302TA	Công nghệ kỹ thuật điện tử viễn thông (CTĐT
43	DCN	PT2	Phương thức 2	75103021	Công nghệ kỹ thuật điện tử y
44	DCN	PT2	Phương thức 2	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển

A00,
A01,
X06,
X07

Toán; Vật
lý

SAT $\geq$ 1000;
IELTS
Academic $\geq$
5.5; TOEFL
iBT $\geq$ 50

45	DCN	PT2	Phương thức 2	75103031	Kỹ thuật sản xuất			
46	DCN	PT2	Phương thức 2	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	A00, B00, C02, D07	Toán; Hóa học; Sinh học	SAT $\geq$ 1000; IELTS Academic $\geq$ 5.5; TOEFL
47	DCN	PT2	Phương thức 2	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	A00, B00, C02, D07	Toán; Hóa học; Sinh học	SAT $\geq$ 1000; IELTS Academic $\geq$ 5.5; TOEFL
48	DCN	PT2	Phương thức 2	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung	A01, D01, X25	Toán; Ngữ văn; Tiếng Anh	SAT $\geq$ 1000; IELTS Academic $\geq$
49	DCN	PT2	Phương thức 2	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	A00, A01, X06,	Toán; Vật lý	SAT $\geq$ 1000; IELTS Academic $\geq$
50	DCN	PT2	Phương thức 2	7520118	Kỹ thuật hệ thống công	A00, A01, X06,	Toán; Vật lý	SAT $\geq$ 1000; IELTS Academic $\geq$
51	DCN	PT2	Phương thức 2	7540101	Công nghệ thực phẩm	A00, B00, C02,	Toán; Hóa học; Sinh	SAT $\geq$ 1000; IELTS Academic $\geq$
52	DCN	PT2	Phương thức 2	7540203	Công nghệ vật liệu dệt, may	A01, D01, X27	Toán; Ngữ văn; Tiếng	SAT $\geq$ 1000; IELTS Academic $\geq$
53	DCN	PT2	Phương thức 2	7540204	Công nghệ dệt, may	A01, D01, X27	Toán; Ngữ văn; Tiếng Anh	SAT $\geq$ 1000; IELTS Academic $\geq$
54	DCN	PT2	Phương thức 2	7720203	Hóa dược	A00, B00, C02, D07	Toán; Hóa học; Sinh học	SAT $\geq$ 1000; IELTS Academic $\geq$ 5.5; TOEFL
55	DCN	PT2	Phương	7810101	Du lịch	D01, D14, D15	Toán; Ngữ văn; Tiếng Anh; Lịch sử; Địa lý	SAT $\geq$ 1000; IELTS Academic $\geq$ 5.5; TOEFL iBT $\geq$ 50
56	DCN	PT2	Phương thức 2	7810101TA	Du lịch (CTĐT bằng Tiếng			
57	DCN	PT2	Phương thức 2	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ			

58	DCN	PT2	Phương thức 2	7810103TA	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (CTĐT	D01, D14, D15	Toán; Ngữ văn; Tiếng Anh; Lịch sử; Địa lý	SAT $\geq$ 1000; IELTS Academic $\geq$ 5.5; TOEFL iBT $\geq$ 50
59	DCN	PT2	Phương thức 2	7810201	Quản trị khách sạn			
60	DCN	PT2	Phương thức 2	7810201TA	Quản trị khách sạn (CTĐT bằng Tiếng			
61	DCN	PT2	Phương thức 2	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ			
62	DCN	PT2	Phương thức 2	7810202TA	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống (CTĐT			

* Tiêu chí phụ: Thứ tự nguyện vọng trên hệ thống tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

d) Bảng quy đổi giải học sinh giỏi cấp tỉnh/điểm chứng chỉ quốc tế sang thang điểm 10:

Ngoại ngữ Tiếng Anh			Ngoại ngữ khác				Chứng chỉ đánh giá		Giải HSG cấp tỉnh/Thành phố	
Tiếng Anh IELTS	Tiếng Anh TOEFL	Điểm quy đổi	Tiếng Trung	Tiếng Nhật JLPT	Tiếng Hàn	Điểm quy đổi	SAT	Điểm quy đổi	Giải	Điểm quy đổi
5.5	50-60	9,00	HSK 3	N4	TOPIK 3	9,00	1000-	9,00	Ba	9,00
6.0	61-70	9,50	HSK 4	N3	TOPIK 4	9,50	1101-	9,50	Nhì	9,50
6.5-9.0	71-120	10	HSK 5 HSK 6	N2 N1	TOPIK 5 TOPIK 6	10	1201-1600	10	Nhất	10

e) Cách tính điểm xét tuyển (**ĐXT**):

- Điểm xét tuyển theo thang điểm 30 làm tròn đến hai chữ số thập phân. Điểm xét tuyển được tính như sau:

$$\mathbf{\text{ĐXT} = \text{ĐKQHT} * 2 + \text{ĐQĐCC} + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}}$$

Trong đó:

+ **ĐKQHT**: Điểm quy đổi từ kết quả học tập cả năm lớp 10, 11, 12 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển theo thang điểm 10, Nhà trường công bố quy tắc quy đổi sau khi có kết quả kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2025 theo hướng dẫn chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ **ĐQĐCC**: Điểm quy đổi chứng chỉ quốc tế hoặc giải học sinh giỏi thí sinh đoạt được theo Bảng quy đổi giải học sinh giỏi cấp tỉnh/điểm chứng chỉ quốc tế sang thang điểm 10.

+ **Điểm ưu tiên**: Bao gồm điểm ưu tiên khu vực và điểm ưu tiên đối tượng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Nhà trường.

- Điểm chênh lệch giữa các tổ hợp: bằng 0

1.2.3. Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2025

a) Danh mục mã ngành/chương trình đào tạo, tổ hợp môn thi tốt nghiệp trung học phổ thông và tiêu chí phụ dùng để xét tuyển:

TT	Mã trường	Mã phương	Tên phương thức	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào	Tổ hợp xét tuyển
1	DCN	PT3	Phương thức 3	7210404	Thiết kế thời trang	D01, D14
2	DCN	PT3	Phương thức 3	7220201	Ngôn ngữ Anh	D01
3	DCN	PT3	Phương thức 3	7220204	Ngôn ngữ Trung	D01, D04
4	DCN	PT3	Phương thức 3	7220204LK	Ngôn ngữ Trung Quốc (Chương trình liên kết đào tạo 2+2 với ĐH Khoa học kỹ	D01, D04
5	DCN	PT3	Phương thức 3	7220209	Ngôn ngữ Nhật	D01, D06
6	DCN	PT3	Phương thức 3	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	D01, DD2
7	DCN	PT3	Phương thức 3	7229020	Ngôn ngữ học	D01, D14
8	DCN	PT3	Phương thức 3	7310612	Trung Quốc học	D01, D04
9	DCN	PT3	Phương thức 3	7310104	Kinh tế đầu tư	A01, D01, X25
10	DCN	PT3	Phương thức 3	7340101	Quản trị kinh doanh	A01, D01, X25
11	DCN	PT3	Phương thức 3	73401012	Phân tích dữ liệu	A01, D01, X25
12	DCN	PT3	Phương thức 3	7340115	Marketing	A01, D01, X25
13	DCN	PT3	Phương thức 3	7340201	Tài chính - Ngân	A01, D01, X25
14	DCN	PT3	Phương thức 3	7340301	Kế toán	A01, D01, X25
15	DCN	PT3	Phương thức 3	7340301TA	Kế toán (CTĐT bằng Tiếng Anh)	A01, D01, X25
16	DCN	PT3	Phương thức 3	7340302	Kiểm toán	A01, D01, X25
17	DCN	PT3	Phương thức 3	7340404	Quản trị nhân lực	A01, D01, X25
18	DCN	PT3	Phương thức 3	7340406	Quản trị văn phòng	A01, D01, X25
19	DCN	PT3	Phương thức 3	7480101	Khoa học máy tính	A00, A01,
20	DCN	PT3	Phương thức 3	7480101TA	Khoa học máy tính (CTĐT bằng Tiếng	A00, A01, X06, X07

21	DCN	PT3	Phương thức 3	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	A00, A01, X06, X07
22	DCN	PT3	Phương thức 3	7480103	Kỹ thuật phần mềm	A00, A01,
23	DCN	PT3	Phương thức 3	7480104	Hệ thống thông tin	A00, A01,
24	DCN	PT3	Phương thức 3	7480108	Công nghệ kỹ thuật	A00, A01,
25	DCN	PT3	Phương thức 3	7480201	Công nghệ thông tin	A00, A01,
26	DCN	PT3	Phương thức 3	74802012	Công nghệ đa	A00, A01,
27	DCN	PT3	Phương thức 3	74802021	An toàn thông tin	A00, A01,
28	DCN	PT3	Phương thức 3	7510201	Công nghệ kỹ thuật	A00, A01,
29	DCN	PT3	Phương thức 3	7510201TA	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (CTĐT bằng	A00, A01, X06, X07
30	DCN	PT3	Phương thức 3	75102012	Công nghệ kỹ thuật	A00, A01,
31	DCN	PT3	Phương thức 3	75102013	Thiết kế cơ khí và kiểu dáng công	A00, A01, X06, X07
32	DCN	PT3	Phương thức 3	7510203	Công nghệ kỹ thuật	A00, A01,
33	DCN	PT3	Phương thức 3	75102032	Robot và trí tuệ nhân	A00, A01,
34	DCN	PT3	Phương thức 3	75102033	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử ô tô	A00, A01, X06, X07
35	DCN	PT3	Phương thức 3	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô	A00, A01,
36	DCN	PT3	Phương thức 3	7510205TA	Công nghệ kỹ thuật ô tô (CTĐT bằng Tiếng	A00, A01, X06, X07
37	DCN	PT3	Phương thức 3	7510206	Công nghệ kỹ thuật	A00, A01,
38	DCN	PT3	Phương thức 3	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	A00, A01, X06, X07
39	DCN	PT3	Phương thức 3	7510301TA	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (CTĐT	A00, A01, X06, X07
40	DCN	PT3	Phương thức 3	75190071	Năng lượng tái tạo	A00, A01,
41	DCN	PT3	Phương thức 3	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	A00, A01, X06, X07
42	DCN	PT3	Phương thức 3	7510302TA	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (CTĐT bằng Tiếng	A00, A01, X06, X07
43	DCN	PT3	Phương thức 3	75103021	Công nghệ kỹ thuật điện tử y sinh	A00, A01, X06, X07
44	DCN	PT3	Phương thức 3	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động	A00, A01, X06, X07
45	DCN	PT3	Phương thức 3	75103031	Kỹ thuật sản xuất	A00, A01,
46	DCN	PT3	Phương thức 3	7510401	Công nghệ kỹ thuật	A00, B00, C02,

47	DCN	PT3	Phương thức 3	7510406	Công nghệ kỹ thuật	A00, B00, C02,
48	DCN	PT3	Phương thức 3	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	A01, D01, X25
49	DCN	PT3	Phương thức 3	7520116	Kỹ thuật cơ khí động	A00, A01,
50	DCN	PT3	Phương thức 3	7520118	Kỹ thuật hệ thống	A00, A01,
51	DCN	PT3	Phương thức 3	7540101	Công nghệ thực	A00, B00, C02,
52	DCN	PT3	Phương thức 3	7540203	Công nghệ vật liệu	A01, D01, X27
53	DCN	PT3	Phương thức 3	7540204	Công nghệ dệt, may	A01, D01, X27
54	DCN	PT3	Phương thức 3	7720203	Hóa dược	A00, B00, C02,
55	DCN	PT3	Phương thức 3	7810101	Du lịch	D01, D14, D15
56	DCN	PT3	Phương thức 3	7810101TA	Du lịch (CTĐT bằng Tiếng Anh)	D01, D14, D15
57	DCN	PT3	Phương thức 3	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	D01, D14, D15
58	DCN	PT3	Phương thức 3	7810103TA	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	D01, D14, D15
59	DCN	PT3	Phương thức 3	7810201	Quản trị khách sạn	D01, D14, D15
60	DCN	PT3	Phương thức 3	7810201TA	Quản trị khách sạn (CTĐT bằng Tiếng Anh)	D01, D14, D15
61	DCN	PT3	Phương thức 3	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	D01, D14, D15
62	DCN	PT3	Phương thức 3	7810202TA	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	D01, D14, D15

* Tiêu chí phụ: Thứ tự nguyện vọng trên hệ thống tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b) Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT)

- Điểm xét tuyển theo thang điểm 30 làm tròn đến hai chữ số thập phân. Điểm xét tuyển được tính như sau:

$$\text{ĐXT} = \text{M1} + \text{M2} + \text{M3} + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$$

Trong đó: **M1**, **M2**, **M3** là điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025 của các môn thi thuộc tổ hợp môn xét tuyển.

Điểm ưu tiên: Bao gồm điểm ưu tiên khu vực và điểm ưu tiên đối tượng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Nhà trường.

- Điểm chênh lệch giữa các tổ hợp: bằng 0

1.2.4. Phương thức 4: Xét tuyển dựa trên [kết quả kỳ thi đánh giá năng lực học sinh THPT năm 2025 do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức](#)

a) Đối tượng dự tuyển: Thí sinh có kết quả bài thi đánh giá năng lực học sinh THPT năm 2025 do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức và được công nhận tốt nghiệp THPT năm 2025 hoặc tương đương.

b) Điều kiện đăng ký dự tuyển: Thí sinh có điểm trung bình môn cả năm lớp 10, 11, 12 của từng môn học theo tổ hợp xét điều kiện dự tuyển đạt từ 7,0 điểm trở lên và có tổng điểm của toàn bài thi đánh giá năng lực học sinh THPT năm 2025 do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức đạt từ 75 điểm trở lên.

c) Danh mục mã ngành/chương trình đào tạo, tổ hợp xét điều kiện dự tuyển và tiêu chí phụ dùng để xét tuyển:

TT	Mã trường	Mã phương	Tên phương thức	Mã xét tuyển	Tên ngành/chương trình	Tổ hợp xét điều kiện dự
1	DCN	PT4	Phương thức 4	7229020	Ngôn ngữ học	D01, D14
2	DCN	PT4	Phương thức 4	7310104	Kinh tế đầu tư	A01, D01, X25
3	DCN	PT4	Phương thức 4	7340101	Quản trị kinh	A01, D01, X25
4	DCN	PT4	Phương thức 4	73401012	Phân tích dữ liệu kinh doanh	A01, D01, X25
5	DCN	PT4	Phương thức 4	7340115	Marketing	A01, D01, X25
6	DCN	PT4	Phương thức 4	7340201	Tài chính - Ngân	A01, D01, X25
7	DCN	PT4	Phương thức 4	7340301	Kế toán	A01, D01, X25
8	DCN	PT4	Phương thức 4	7340301TA	Kế toán (CTĐT bằng Tiếng Anh)	A01, D01, X25
9	DCN	PT4	Phương thức 4	7340302	Kiểm toán	A01, D01, X25
10	DCN	PT4	Phương thức 4	7340404	Quản trị nhân lực	A01, D01, X25
11	DCN	PT4	Phương thức 4	7340406	Quản trị văn	A01, D01, X25
12	DCN	PT4	Phương thức 4	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	A01, D01, X25
13	DCN	PT4	Phương thức 4	7540203	Công nghệ vật liệu dệt, may	A01, D01, X27
14	DCN	PT4	Phương thức 4	7540204	Công nghệ dệt,	A01, D01, X27
15	DCN	PT4	Phương thức 4	7810101	Du lịch	D01, D14, D15
16	DCN	PT4	Phương thức 4	7810101TA	Du lịch (CTĐT bằng Tiếng Anh)	D01, D14, D15
17	DCN	PT4	Phương thức 4	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	D01, D14, D15
18	DCN	PT4	Phương thức 4	7810103TA	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (CTĐT bằng Tiếng Anh)	D01, D14, D15
19	DCN	PT4	Phương thức 4	7810201	Quản trị khách	D01, D14, D15

20	DCN	PT4	Phương thức 4	7810201TA	Quản trị khách sạn (CTĐT bằng	D01, D14, D15
21	DCN	PT4	Phương thức 4	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn	D01, D14, D15
22	DCN	PT4	Phương thức 4	7810202TA	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống (CTĐT	D01, D14, D15

* Tiêu chí phụ: Thứ tự nguyện vọng trên hệ thống tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

d) Cách tính điểm xét tuyển (**ĐXT**):

- Điểm xét tuyển theo thang điểm 30 làm tròn đến hai chữ số thập phân. Điểm xét tuyển được tính như sau:

$$\mathbf{\text{ĐXT} = \text{ĐQĐNL} + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}}$$

Trong đó:

+ **ĐQĐNL**: Điểm quy đổi từ tổng điểm của bài thi đánh giá năng lực học sinh THPT năm 2025 do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức sang thang điểm 30, Nhà trường công bố quy tắc quy đổi sau khi có kết quả kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2025 theo hướng dẫn chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ **Điểm ưu tiên**: Bao gồm điểm ưu tiên khu vực và điểm ưu tiên đối tượng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Nhà trường.

1.2.5. Phương thức 5: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá tư duy năm 2025 do Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức

a) Đối tượng dự tuyển: Thí sinh có kết quả kỳ thi đánh giá tư duy năm 2025 do Đại học Bách Khoa Hà Nội tổ chức và được công nhận tốt nghiệp THPT năm 2025 hoặc tương đương.

b) Điều kiện đăng ký dự tuyển: Thí sinh có điểm trung bình môn cả năm lớp 10, 11, 12 của từng môn học trong tổ hợp xét điều kiện dự tuyển đạt từ 7,0 điểm trở lên và có tổng điểm bài thi đánh giá tư duy năm 2025 do Đại học Bách Khoa Hà Nội tổ chức đạt từ 50 điểm trở lên.

c) Danh mục mã ngành/chương trình đào tạo, tổ hợp xét điều kiện dự tuyển và tiêu chí phụ dùng để xét tuyển:

TT	Mã trường	Mã phương thức	Tên phương thức	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo	Tổ hợp xét điều kiện dự
1	DCN	PT5	Phương thức 5	7480101	Khoa học máy tính	A00, A01,
2	DCN	PT5	Phương thức 5	7480101TA	Khoa học máy tính (CTĐT bằng Tiếng Anh)	A00, A01,

3	DCN	PT5	Phương thức 5	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	A00, A01,
4	DCN	PT5	Phương thức 5	7480103	Kỹ thuật phần mềm	A00, A01,
5	DCN	PT5	Phương thức 5	7480104	Hệ thống thông tin	A00, A01,
6	DCN	PT5	Phương thức 5	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	A00, A01,
7	DCN	PT5	Phương thức 5	7480201	Công nghệ thông tin	A00, A01,
8	DCN	PT5	Phương thức 5	74802012	Công nghệ đa phương tiện	A00, A01,
9	DCN	PT5	Phương thức 5	74802021	An toàn thông tin	A00, A01,
10	DCN	PT5	Phương thức 5	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	A00, A01,
11	DCN	PT5	Phương thức 5	7510201TA	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (CTĐT bằng Tiếng Anh)	A00, A01,
12	DCN	PT5	Phương thức 5	75102012	Công nghệ kỹ thuật khuôn mẫu	A00, A01,
13	DCN	PT5	Phương thức 5	75102013	Thiết kế cơ khí và kiểu dáng công nghiệp	A00, A01,
14	DCN	PT5	Phương thức 5	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	A00, A01,
15	DCN	PT5	Phương thức 5	75102032	Robot và trí tuệ nhân tạo	A00, A01,
16	DCN	PT5	Phương thức 5	75102033	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử ô tô	A00, A01,
17	DCN	PT5	Phương thức 5	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	A00, A01,
18	DCN	PT5	Phương thức 5	7510205TA	Công nghệ kỹ thuật ô tô (CTĐT bằng Tiếng Anh)	A00, A01,
19	DCN	PT5	Phương thức 5	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	A00, A01,
20	DCN	PT5	Phương thức 5	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	A00, A01,
21	DCN	PT5	Phương thức 5	7510301TA	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (CTĐT	A00, A01, X06,

22	DCN	PT5	Phương thức 5	75190071	Năng lượng tái tạo	A00, A01,
23	DCN	PT5	Phương thức 5	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	A00, A01,
24	DCN	PT5	Phương thức 5	7510302TA	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (CTĐT bằng	A00, A01, X06,
25	DCN	PT5	Phương thức 5	75103021	Công nghệ kỹ thuật điện tử y sinh	A00, A01,
26	DCN	PT5	Phương thức 5	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	A00, A01,
27	DCN	PT5	Phương thức 5	75103031	Kỹ thuật sản xuất thông minh	A00, A01,
28	DCN	PT5	Phương thức 5	7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	A00, B00,
29	DCN	PT5	Phương thức 5	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	A00, B00,
30	DCN	PT5	Phương thức 5	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	A00, A01,
31	DCN	PT5	Phương thức 5	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	A00, A01,
32	DCN	PT5	Phương thức 5	7540101	Công nghệ thực phẩm	A00, B00,
33	DCN	PT5	Phương thức 5	7720203	Hóa dược	A00, B00,

* Tiêu chí phụ: Thứ tự nguyện vọng trên hệ thống tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

d) Cách tính điểm xét tuyển (**ĐXT**):

- Điểm xét tuyển theo thang điểm 30 làm tròn đến hai chữ số thập phân. Điểm xét tuyển được tính như sau:

$$\mathbf{\text{ĐXT} = \text{ĐQĐTD} + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}}$$

Trong đó:

+ **ĐQĐTD**: Điểm quy đổi tổng điểm bài thi đánh giá tư duy năm 2025 do Đại học Bách Khoa Hà Nội tổ chức sang thang điểm 30, Nhà trường công bố quy tắc quy đổi sau khi có kết quả kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2025 theo hướng dẫn chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

+ **Điểm ưu tiên**: Bao gồm điểm ưu tiên khu vực và điểm ưu tiên đối tượng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Nhà trường.

1.3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

1.3.1. Quy đổi ngưỡng đầu vào

Đối với phương thức 3, Nhà trường công bố điểm ngưỡng đầu vào sau khi có kết quả kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đối với các phương thức 2, 4, 5 ngưỡng đầu vào là điều kiện đăng ký dự tuyển theo từng phương thức được quy định tại mục 1.2.

1.3.2. Quy đổi điểm trúng tuyển

Điểm trúng tuyển được quy đổi về thang điểm 30, Nhà trường công bố quy tắc quy đổi tương đương sau khi có kết quả kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2025 theo hướng dẫn chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo xét	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1	7210404	Thiết kế thời trang	7210404	Thiết kế thời trang	60	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp D01, D14); - Phương thức	
2	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	200	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp D01); - Phương thức 3 (Tổ hợp D01)	
3	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp D01, D04); - Phương thức	
4	7220204LK	Ngôn ngữ Trung Quốc (LK2+2 với ĐHKHKT	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	30	- Phương thức 2 (Tổ hợp D01, D04); - Phương thức	
5	7220209	Ngôn ngữ Nhật	7220209	Ngôn ngữ Nhật	70	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp D01, D06); - Phương thức	

6	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	70	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp D01, DD2);	
7	7229020	Ngôn ngữ học	7229020	Ngôn ngữ học	50	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp D01, D14);	
8	7310104	Kinh tế đầu tư	7310104	Kinh tế đầu tư	60	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 3 (Tổ hợp	
9	7310612	Trung Quốc học	7310612	Trung Quốc học	50	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp D01, D04);	
10	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	300	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 3 (Tổ hợp	
11	73401012	Phân tích dữ liệu kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	120	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 3 (Tổ hợp	

12	7340115	Marketing	7340115	Marketing	120	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 3 (Tổ hợp	
13	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	180	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 3 (Tổ hợp	
14	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	600	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 3 (Tổ hợp	
15	7340301TA	Kế toán (CTĐT bằng tiếng Anh)	7340301	Kế toán	40	- Phương thức 1 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 2 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 3 (Tổ hợp	
16	7340302	Kiểm toán	7340302	Kiểm toán	120	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 3 (Tổ hợp	

17	7340404	Quản trị nhân lực	7340404	Quản trị nhân lực	120	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 3 (Tổ hợp	
18	7340406	Quản trị văn phòng	7340406	Quản trị văn phòng	120	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức (Tổ hợp	
19	7480101	Khoa học máy tính	7480101	Khoa học máy tính	120	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00,	
20	7480101TA	Khoa học máy tính (CTĐT bằng tiếng Anh)	7480101	Khoa học máy tính	40	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00,	
21	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	70	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00,	

22	7480103	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Kỹ thuật phần mềm	240	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00,	
23	7480104	Hệ thống thông tin	7480104	Hệ thống thông tin	120	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07);	
24	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	140	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07);	
25	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	360	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07);	

26	74802012	Công nghệ đa phương tiện	7480201	Công nghệ thông tin	60	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07);	
27	74802021	An toàn thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	40	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07);	
28	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	360	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07);	
29	7510201TA	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (CTĐT bằng tiếng Anh)	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	40	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07);	

30	75102012	Công nghệ kỹ thuật khuôn mẫu	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	60	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00,	
31	75102013	Thiết kế cơ khí và kiểu dáng công nghiệp	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	60	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07);	
32	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	300	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00,	
33	75102032	Robot và trí tuệ nhân tạo	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	60	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07);	

34	75102033	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử ô tô	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	60	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00,	
35	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	360	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00,	
36	7510205TA	Công nghệ kỹ thuật ô tô (CTĐT bằng tiếng Anh)	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	40	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00,	
37	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	120	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00,	

38	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	420	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07);	
39	7510301TA	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (CTĐT bằng tiếng Anh)	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	40	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00,	
40	75190071	Năng lượng tái tạo	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	60	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00,	
41	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	480	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07);	

42	7510302TA	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (CTĐT bằng tiếng Anh)	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	40	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00,	
43	75103021	Công nghệ kỹ thuật điện tử y sinh	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	60	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00,	
44	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	300	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00,	
45	75103031	Kỹ thuật sản xuất thông minh	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	60	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00,	

46	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	210	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00,	
47	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	50	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, B00, C02, D07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, B00, C02,	
48	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	60	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 3 (Tổ hợp	
49	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	60	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00,	

50	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	60	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00,	
51	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	120	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, B00, C02, D07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, B00, C02, D07);	
52	7540203	Công nghệ vật liệu dệt, may	7540203	Công nghệ vật liệu dệt, may	50	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A01, D01, X27); - Phương thức 3 (Tổ hợp A01,	
53	7540204	Công nghệ dệt, may	7540204	Công nghệ dệt, may	180	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A01, D01, X27); - Phương thức 3 (Tổ hợp	

54	7720203	Hóa dược	7720203	Hóa dược	60	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, B00, C02, D07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, B00, C02,	
55	7810101	Du lịch	7810101	Du lịch	140	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp D01, D14, D15); - Phương thức 3 (Tổ hợp	
56	7810101TA	Du lịch (CTĐT bằng tiếng Anh)	7810101	Du lịch	40	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp D01, D14, D15); - Phương thức 3 (Tổ	
57	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	130	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp D01, D14, D15); - Phương thức 3 (Tổ hợp D01, D14, D15); - Phương thức	
58	7810103TA	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (CTĐT bằng tiếng Anh)	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	40	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp D01, D14, D15); - Phương thức 3 (Tổ hợp	

59	7810201	Quản trị khách sạn	7810201	Quản trị khách sạn	130	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp D01, D14, D15); - Phương thức 3 (Tổ hợp
60	7810201TA	Quản trị khách sạn (CTĐT bằng tiếng Anh)	7810201	Quản trị khách sạn	40	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp D01, D14, D15); - Phương thức 3 (Tổ hợp
61	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	60	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp D01, D14, D15); - Phương thức 3 (Tổ hợp D01, D14, D15);
62	7810202TA	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống (CTĐT bằng tiếng Anh)	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	40	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp D01, D14, D15); - Phương thức 3 (Tổ hợp D01, D14, D15);
Tổng cộng					7.990	

1.5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

- Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội không tổ chức sơ tuyển, không áp dụng các điều kiện phụ khác ngoài các quy định trong quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Bảng mã tổ hợp môn xét tuyển vào Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội được quy định như sau:

Mã tổ hợp	Các môn của tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp	Các môn của tổ hợp xét tuyển
A00	Toán, Vật lý, Hóa học	D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh
A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh

B00	Toán, Hóa học, Sinh học		D15	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh
C02	Toán, Ngữ văn, Hóa học		X06	Toán, Vật lý, Tin học
D01	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh		X07	Toán, Vật lý, Công nghệ công nghiệp
D04	Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung		X25	Toán, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và
D06	Toán, Ngữ Văn, Tiếng Nhật		X27	Toán, Tiếng Anh, Công nghệ công
DD2	Toán, Ngữ văn, Tiếng Hàn			

1.6. Tổ chức tuyển sinh

1.6.1. Thời gian, hình thức xét tuyển

a) Đăng ký xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Nhà trường (Phương thức 1)

- Thời gian nộp hồ sơ: Từ ngày 15/5/2025 đến trước 17h00 ngày 30/6/2025.
- Hình thức đăng ký xét tuyển (ĐKXT): Thí sinh nộp hồ sơ ĐKXT tại Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, mẫu hồ sơ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Thời gian công bố kết quả xét tuyển thẳng: theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b) Đăng ký dự tuyển các phương thức 2, 4, 5

- Thời gian đăng ký dự tuyển: Từ ngày 15/05/2025 đến 17h00 ngày 05/7/2025
- Hình thức đăng ký dự tuyển: Thí sinh đăng ký dự tuyển các phương thức 2, 4, 5 (nếu đủ điều kiện đăng ký dự tuyển theo từng phương thức được quy định tại mục 2.1.2) trên hệ thống đăng ký trực tuyến của Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.
- Lệ phí kiểm tra, xử lý hồ sơ đăng ký dự tuyển đại học chính quy các phương thức 2, 4, 5 trên hệ thống đăng ký của Nhà trường: 50.000 đồng/thí sinh.
- Sau khi đóng lệ phí dự tuyển, thí sinh kiểm tra lại để chắc chắn đã đóng lệ phí đúng quy định và được hệ thống thông báo ghi nhận thí sinh đã hoàn thành đóng lệ phí. Đến thời điểm kết thúc đăng ký, nếu thí sinh không đóng lệ phí dự tuyển hoặc thực hiện không đúng dẫn đến hệ thống chưa ghi nhận đã đóng lệ phí dự tuyển, coi như thí sinh từ bỏ việc đăng ký thông tin dự tuyển trên hệ thống của Nhà trường.

Lưu ý: Sau khi đăng ký dự tuyển trên hệ thống đăng ký của Nhà trường để kiểm tra, xử lý thông tin và tính toán điểm xét tuyển, thí sinh cần đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia theo kế hoạch chung và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo để được đưa vào hệ thống xét tuyển và xử lý nguyện vọng.

c) Đăng ký xét tuyển

- Thời gian đăng ký xét tuyển: Theo kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh đại học năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Hình thức đăng ký xét tuyển: Thí sinh đăng ký nguyện vọng xét tuyển trực tuyến trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia theo kế hoạch chung và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thời gian công bố kết quả tuyển sinh: theo kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh đại học năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.6.2. Nguyên tắc xét tuyển

- Thí sinh được đăng ký xét tuyển không giới hạn số nguyện vọng, thí sinh chỉ đủ điều kiện trúng tuyển vào 01 nguyện vọng ưu tiên cao nhất trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký trên hệ thống xét tuyển.

- Đối với một mã ngành/chương trình đào tạo, thí sinh được xét chọn bình đẳng dựa trên điểm xét và điểm trúng tuyển quy đổi tương đương theo từng phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển, không phụ thuộc thứ tự ưu tiên của nguyện vọng đăng ký. Trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm ở cuối danh sách, áp dụng tiêu chí phụ theo quy định ở mục 2.1.2 để lựa chọn những thí sinh đáp ứng tiêu chí phụ.

1.7. Chính sách ưu tiên

1.7.1. Xét tuyển thẳng: Theo phương thức 1.

1.7.2. Ưu tiên xét tuyển: Theo quy chế Tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định tại quy chế tuyển sinh}$$

1.8. Lệ phí xét tuyển

Lệ phí đăng ký xét tuyển và xử lý nguyện vọng trên Cổng thông tin của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh

Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội cam kết bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro (nếu có) theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Nhà trường.

1.9.1. Về đăng ký dự tuyển và lệ phí dự tuyển

- Trường hợp thí sinh đã đăng ký dự tuyển vào một mã ngành/chương trình đào tạo theo phương thức 1, 2, 4, 5 trên hệ thống đăng ký của Nhà trường nhưng không đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo được coi như thí sinh từ bỏ việc đăng ký xét tuyển vào mã ngành/chương trình đào tạo này của Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội và không được đưa vào hệ thống xét tuyển và xử lý nguyện vọng.

- Trường hợp thí sinh không đóng lệ phí kiểm tra, xử lý hồ sơ đăng ký dự tuyển hoặc thực hiện không đúng dẫn đến hệ thống không ghi nhận đã đóng lệ phí dự tuyển đến thời điểm kết thúc đăng ký coi như thí sinh từ bỏ đăng ký thông tin dự tuyển trên hệ thống của Nhà trường.

1.9.2. Về khai báo thông tin

Nếu thí sinh khai báo không chính xác thông tin, dữ liệu trên hệ thống đăng ký xét tuyển, được xử lý như sau:

- Nếu thí sinh có thông tin, dữ liệu đăng ký xét tuyển trên hệ thống đăng ký xét tuyển của Bộ Giáo dục và Đào tạo khác với thông tin đăng ký dự tuyển trên hệ thống của Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, Nhà trường sử dụng dữ liệu từ hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo để xét tuyển.

- Nếu Nhà trường kiểm tra thấy thông tin, dữ liệu thí sinh đăng ký xét tuyển trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo không khớp với minh chứng thí sinh đã cung cấp, thí sinh nộp bổ sung các minh chứng liên quan về Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội làm căn cứ xác định thông tin đúng để sử dụng xét tuyển. Đến thời điểm xét tuyển theo kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo nếu thí sinh không nộp bổ sung minh chứng để làm căn cứ xác định thông tin đúng, Nhà trường không sử dụng dữ liệu chưa đủ minh chứng để xét tuyển.

- Sau khi kết thúc đợt xét tuyển theo kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Nhà trường tổ chức hậu kiểm hồ sơ đăng ký của thí sinh, nếu kết quả hậu kiểm hồ sơ đăng ký không khớp với thông tin, dữ liệu đăng ký, được xử lý như sau:

+ Nếu thí sinh sử dụng thông tin không đúng để đủ điều kiện trúng tuyển, nhưng thực tế không đủ điều kiện trúng tuyển, Nhà trường hủy kết quả trúng tuyển.

+ Nếu thí sinh sử dụng thông tin không đúng dẫn đến không đủ điều kiện trúng tuyển, nhưng thực tế đủ điều kiện trúng tuyển, thí sinh làm đơn đề nghị cập nhật thông tin và gửi về Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội để Hội đồng tuyển sinh Nhà trường xem xét công nhận kết quả xét tuyển. Nếu thí sinh không nộp đơn đề nghị cập nhật thông tin về Nhà trường coi như thí sinh từ bỏ nguyện vọng và bị hủy kết quả xét tuyển.

+ Nếu không ảnh hưởng đến điều kiện trúng tuyển, thí sinh làm đơn đề nghị cập nhật thông tin và gửi về Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội để Hội đồng tuyển sinh Nhà trường xem xét cập nhật thông tin.

1.9.3. Về xét tuyển

Trường hợp thí sinh nhận thấy kết xét tuyển của mình chưa chính xác, thí sinh làm đơn đề nghị cập nhật kết quả xét tuyển và gửi về Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội để Nhà trường phối hợp với các cơ sở giáo dục và các cơ quan quản lý có liên quan xem xét bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh.

1.9.4. Về nhập học

Thí sinh trúng tuyển đã xác nhận nhập học nhưng nhập học muộn quá thời gian theo thông báo của Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, được xử lý như sau:

- Trường hợp có lý do chính đáng được Nhà trường chấp nhận cho nhập học bổ sung nếu có đơn xin nhập học muộn và có minh chứng cho lý do chính đáng.

- Trường hợp không có lý do chính đáng coi như thí sinh từ chối việc nhập học và không được chấp nhận nhập học bổ sung.

1.10. Các nội dung khác

1.10.1 Văn bằng được cấp khi tốt nghiệp

Người tốt nghiệp chương trình đào tạo với thời gian đào tạo chuẩn 4 năm được cấp bằng cử nhân.

Người tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ đại học (bằng cử nhân) có thể dự tuyển theo học các chương trình đào tạo chuyên sâu đặc thù lấy bằng kỹ sư theo thông báo tuyển sinh riêng của Trường.

Thí sinh trúng tuyển vào Chương trình Ngôn ngữ Trung Quốc (liên kết đào tạo 2+2 với Đại học Khoa học Kỹ thuật Quảng Tây - Trung Quốc) sẽ học 2 năm đầu tại Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội và 2 năm cuối tại trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Quảng Tây - Trung Quốc, sau khi hoàn thành chương trình liên kết đào tạo và đủ điều kiện tốt nghiệp sẽ được cấp bằng cử nhân Ngôn ngữ Trung Quốc do Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội cấp và bằng cử nhân Hán ngữ đối ngoại (Hán ngữ giáo dục quốc tế) do trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Quảng Tây - Trung Quốc cấp. Đối với thí sinh trúng tuyển vào Chương trình Ngôn ngữ Trung Quốc (liên kết đào tạo 2+2 với Đại học Khoa học Kỹ thuật Quảng Tây - Trung Quốc) bằng các phương thức xét tuyển không sử dụng chứng chỉ năng lực ngoại ngữ sẽ được Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội tổ chức đánh giá năng lực ngoại ngữ sau khi nhập học, trường hợp chưa đạt năng lực ngoại ngữ tối thiểu bậc 4 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam được Nhà trường tổ chức đào tạo bồi dưỡng để đạt được yêu cầu ngoại ngữ trước khi vào học chính khóa.

1.10.2. Chính sách học bổng

a) Học bổng đầu vào HaUI

(1) Học bổng dành cho sinh viên nhập học với chương trình đào tạo đại trà

*** Mức 1: Học bổng 100% học phí toàn khóa** (Khoảng 130 triệu đồng/suất)

- Số lượng dự kiến: Không hạn chế số lượng.

- Đối tượng và tiêu chí xét học bổng: Thí sinh nhập học Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội năm 2025 thỏa mãn ít nhất một trong các tiêu chí sau:

+ Đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cử đi (thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính đến thời gian đăng ký xét tuyển).

+ Thủ khoa của 4 nhóm tổ hợp xét tuyển theo phương thức 3: (A00); (A01); (D01); (B00, C02, D04, D06, D07, D14, D15, DD2, X06, X07, X25, X27).

+ Thủ khoa của mỗi phương thức xét tuyển 2, 4, 5.

*** Mức 2: Học bổng 100% học phí năm thứ nhất** (Khoảng 32,5 triệu đồng/suất)

- Số lượng dự kiến: 21 suất

- Đối tượng và tiêu chí xét học bổng: Thí sinh nhập học Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội năm 2025 không thuộc đối tượng nhận học bổng mức 1, xét theo điểm xét tuyển từ cao xuống thấp được phân bổ chỉ tiêu cho các phương thức như sau:

+ Phương thức 2: 03 suất.

+ Phương thức 3: 12 suất.

+ Phương thức 4: 03 suất.

+ Phương thức 5: 03 suất.

*** *Mức 3: Học bổng 5 triệu đồng/suất***

- Số lượng dự kiến: 84 suất

- Đối tượng và tiêu chí xét học bổng: Thí sinh nhập học Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội năm 2025 không thuộc đối tượng nhận học bổng mức 1&2, xét theo điểm xét tuyển từ cao xuống thấp được phân bổ chỉ tiêu cho các phương thức như sau:

+ Phương thức 2: 12 suất

+ Phương thức 3: 48 suất

+ Phương thức 4: 12 suất

+ Phương thức 5: 12 suất

*** *Quy định chung về việc áp dụng học bổng đầu vào dành cho sinh viên nhập học với chương trình đào tạo đại trà:***

- Học bổng đầu vào được phân bổ theo từng học kỳ và chỉ có giá trị áp dụng cho thí sinh nhập học tại Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội 2025, không có giá trị bảo lưu và không quy đổi thành tiền mặt hoặc chuyển nhượng vì bất kỳ lý do nào.

- Nếu tại thời điểm xét học bổng có nhiều thí sinh thỏa mãn cùng tiêu chí đánh giá hoặc loại học bổng, căn cứ vào số lượng tiêu chí thỏa mãn, ưu tiên thứ tự: 1. Tổng điểm xét tuyển, xét từ cao xuống thấp; 2. Tổng điểm xét tuyển trừ điểm ưu tiên, xét từ cao xuống thấp; 3. Điểm thi tốt nghiệp trung học phổ thông môn Toán, xét từ cao xuống thấp; 4. Thứ tự nguyện vọng trúng tuyển vào Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, xét từ cao xuống thấp (cao nhất là nguyện vọng 1).

- Nếu thí sinh đạt nhiều loại học bổng khác nhau (tại thời điểm xét), ưu tiên nhận mức học bổng cao nhất.

- Điều kiện duy trì học bổng đầu vào: Sinh viên cần đăng ký đủ khối lượng học tập tối thiểu ở mỗi học kỳ chính, có kết quả rèn luyện đạt loại tốt và có điểm trung bình chung tích lũy của học kỳ đạt từ 2.5/4.0 điểm trở lên để duy trì học bổng.

- Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội có quyền đưa ra toàn bộ quyết định cuối cùng liên quan đến chương trình học bổng đầu vào: ngừng cấp hoặc thu hồi học bổng đối với sinh viên không tiếp tục chương trình học, không đáp ứng được điều kiện duy trì học bổng, bị đình chỉ học tập, vi phạm pháp luật, vi phạm nội quy Nhà trường.

(2) Học bổng dành cho sinh viên nhập học với chương trình đào tạo bằng Tiếng Anh (Công nghệ kỹ thuật cơ khí; Công nghệ kỹ thuật ô tô; Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông; Kế toán; Khoa học máy tính; Du lịch; Quản trị khách sạn; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống):

*** *Mức 1: Học bổng 100% học phí toàn khóa*** (Khoảng 185 triệu đồng/suất)

- Số lượng dự kiến: 10 suất.

- Đối tượng và tiêu chí xét học bổng: Thí sinh nhập học chương trình đào tạo bằng Tiếng Anh của Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội năm 2025 đạt thủ khoa của mỗi chương trình đào tạo bằng Tiếng Anh.

*** *Mức 2: Học bổng 75% học phí toàn khóa*** (Khoảng 138,5 triệu đồng/suất)

- Số lượng dự kiến: 20 suất.

- Đối tượng và tiêu chí xét học bổng: Thí sinh nhập học chương trình đào tạo bằng Tiếng Anh của Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội năm 2025 có điểm cao thứ hạng 2, 3 của mỗi chương trình đào tạo bằng Tiếng Anh.

*** *Mức 3: Học bổng 50% học phí toàn khóa*** (Khoảng 92,5 triệu đồng/suất)

- Số lượng dự kiến: 30 suất.

- Đối tượng và tiêu chí xét học bổng: Thí sinh nhập học chương trình đào tạo bằng Tiếng Anh của Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội năm 2025 có điểm cao thứ hạng 4, 5, 6 của mỗi chương trình đào tạo bằng Tiếng Anh.

*** *Quy định chung về việc áp dụng học bổng đầu vào dành cho sinh viên nhập học với chương trình đào tạo bằng Tiếng Anh:***

- Học bổng đầu vào được phân bổ theo từng học kỳ và chỉ có giá trị áp dụng cho thí sinh nhập học tại Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội 2025, không có giá trị bảo lưu và không quy đổi thành tiền mặt hoặc chuyển nhượng vì bất kỳ lý do nào.

- Nếu tại thời điểm xét học bổng có nhiều thí sinh thỏa mãn cùng tiêu chí đánh giá hoặc loại học bổng, căn cứ vào số lượng tiêu chí thỏa mãn, ưu tiên thứ tự: 1. Tổng điểm xét tuyển, xét từ cao xuống thấp; 2. Chứng chỉ ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương, xét từ cao xuống thấp; 3. Tổng điểm xét tuyển trừ điểm ưu tiên, xét từ cao xuống thấp; 4. Điểm thi tốt nghiệp trung học phổ thông môn Toán, xét từ cao xuống thấp; 5. Thứ tự nguyện vọng trúng tuyển vào Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, xét từ cao xuống thấp (cao nhất là nguyện vọng 1).

- Nếu thí sinh đạt nhiều loại học bổng khác nhau (tại thời điểm xét), ưu tiên nhận mức học bổng cao nhất.

- Điều kiện duy trì học bổng đầu vào: Sinh viên cần đăng ký đủ khối lượng học tập tối thiểu ở mỗi học kỳ chính, có kết quả rèn luyện đạt loại tốt và có điểm trung bình chung tích lũy của học kỳ đạt từ 2.5/4.0 điểm trở lên để duy trì học bổng.

- Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội có quyền đưa ra toàn bộ quyết định cuối cùng liên quan đến chương trình học bổng đầu vào: ngừng cấp hoặc thu hồi học bổng đối với sinh viên không tiếp tục chương trình học, không đáp ứng được điều kiện duy trì học bổng, bị đình chỉ học tập, vi phạm pháp luật, vi phạm nội quy Nhà trường.

b) Học bổng khuyến khích học tập

Dành cho sinh viên đại học chính quy đạt kết quả cao trong học tập và rèn luyện trong học kỳ (không tính sinh viên đã nhận học bổng đầu vào HaUI).

c) Học bổng khuyến học Nguyễn Thanh Bình

Dành cho sinh viên đại học chính quy có hoàn cảnh khó khăn đạt yêu cầu về kết quả học tập, rèn luyện mà không thuộc đối tượng được hưởng chính sách miễn, giảm học phí của nhà nước.

d) Học bổng tài trợ của các doanh nghiệp: Dành cho sinh viên đáp ứng được các tiêu chí, yêu cầu của nhà tài trợ.

1.11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

T T	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Phươ ng thức tuyển sinh	Năm 2023			Năm 2024		
						Ch ỉ tiê	Số nhậ p	Điểm trúng tuyển (	Ch ỉ tiê	Số nhậ p	Điểm trúng tuyển (
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	7210404	Thiết kế thời trang	721040	Thiết kế thời trang	PT1	1	0		1	1	
					PT2				5	1	25,00
					PT3	44	46	23,84	39	58	23,56
					PT4	15	0		15	1	27,17
2	7220201	Ngôn ngữ Anh	722020	Ngôn ngữ Anh	PT1	1	0		1	0	
					PT2	20	0		20	11	26,19
					PT3	149	202	24,30	149	158	24,68
					PT4	30	1	27,09	30	3	27,37
3	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	722020	Ngôn ngữ Trung Quốc	PT1	1	0		1	0	
					PT2	25	4	27,47	20	94	26,00
					PT3	79	111	24,86	69	63	25,58
					PT4	15	1	27,34	10	0	
4	722020 4LK	Ngôn ngữ Trung Quốc (Chương trình LKĐT	722020	Ngôn ngữ Trung Quốc	PT2				11	11	26,01
					PT3				9	16	24,91
					PT4				10	1	26,85
5	7220209	Ngôn ngữ Nhật	722020	Ngôn ngữ Nhật	PT1	1	0		1	0	
					PT2	10	7	25,20	15	4	24,99
					PT3	49	65	24,02	44	54	24,00
					PT4	10	2	26,68	10	1	27,00
6	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	722021	Ngôn ngữ Hàn Quốc	PT1	1	0		1	0	
					PT2	10	4	26,15	15	6	24,74
					PT3	49	56	24,92	44	54	24,86
					PT4	10	2	27,20	10	3	27,22
					PT1	1	0		1	0	

7	7229020	Ngôn ngữ học	722902	Ngôn ngữ học	PT2	5	0		5	0	
					PT3	24	28	22,25	19	50	25,25
					PT4	10	2	26,59	10	2	26,75
					PT5				15	1	16,00
8	7310104	Kinh tế đầu tư	731010	Kinh tế đầu tư	PT1	1	0		1	0	
					PT2	10	1	26,41	10	0	
					PT3	39	48	24,45	24	57	24,64
					PT4	10	2	27,95	10	2	27,64
					PT5				15	8	16,00
9	7310612	Trung Quốc học	731061	Trung Quốc học	PT1	1	0		1	0	
					PT2	5	6	26,82	10	18	24,90
					PT3	24	31	23,77	29	25	24,51
					PT4	10	2	26,27	10	2	26,60
10	7320113	Công nghệ đa phương tiện	732011	Công nghệ đa phương tiện	PT1	1	0		1	0	
					PT2	5	1	28,29	5	4	26,46
					PT3	34	49	24,63	34	53	24,91
					PT4				10	1	27,95
					PT6	10	0		10	3	16,61
11	7340101	Quản trị kinh doanh	734010	Quản trị kinh doanh	PT1	3	1		1	0	
					PT2	20	4	27,20	20	5	25,00
					PT3	187	289	24,21	199	286	24,31
					PT4	40	6	27,70	40	4	27,87
					PT5	50	1	19,00	40	11	16,50
12	7340115	Marketing	734011	Marketing	PT1	1	0		1	0	
					PT2	10	0		10	7	25,30
					PT3	44	110	25,24	54	122	25,33
					PT4	25	10	28,10	25	1	28,55
					PT5	40	2	19,75	30	17	18,05
13	7340125	Phân tích dữ liệu kinh doanh	734012	Phân tích dữ liệu kinh doanh	PT1	1	0		1	0	
					PT2	0	0		5	0	
					PT3	69	115	23,67	59	116	24,25
					PT4	25	3	27,36	25	0	
					PT5	25	0		30	7	16,00
					PT1	3	0		1	0	

14	7340201	Tài chính - Ngân hàng	734020	Tài chính - Ngân hàng	PT2	15	1	27,09	20	3	25,04
					PT3	62	175	24,40	64	153	24,74
					PT4	50	4	27,61	50	2	28,01
					PT5	40	2	18,95	35	14	16,50
15	7340301	Kế toán	734030	Kế toán	PT1	1	0		1	0	
					PT2	15	1	26,57	20	0	
					PT3	464	600	23,80	474	642	24,01
					PT4	70	10	27,60	70	2	27,69
					PT5	80	3	17,95	65	28	16,00
16	7340302	Kiểm toán	734030	Kiểm toán	PT1	1	0		1	0	
					PT2	10	1	25,95	10	0	
					PT3	59	130	24,03	64	122	24,45
					PT4	20	5	27,78	20	0	
					PT5	40	2	18,25	35	8	16,00
17	7340404	Quản trị nhân lực	734040	Quản trị nhân lực	PT1	2	0		1	0	
					PT2	10	0		11	1	25,74
					PT3	48	112	24,59	58	125	24,80
					PT4	20	5	27,57	20	1	27,84
					PT5	40	2	18,20	30	12	16,00
18	7340406	Quản trị văn phòng	734040	Quản trị văn phòng	PT1	1	0		1	0	
					PT2	10	1	25,08	10	0	
					PT3	49	114	23,09	59	96	24,01
					PT4	20	1	27,29	20	3	27,49
					PT5	40	4	17,45	30	8	15,50
19	7480101	Khoa học máy tính	748010	Khoa học máy tính	PT1	1	0		1	0	
					PT2	0	0		10	15	26,15
					PT3	79	113	25,05	79	86	25,32
					PT4	15	1	28,76	15	2	28,77
					PT6	25	8	15,16	15	4	18,01
20	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	748010	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	PT1	2	0		1	0	
					PT2	0	0		10	2	25,76
					PT3	48	67	24,17	44	75	24,35
					PT4	10	0		10	0	
					PT6	10	0		5	1	16,04

21	7480103	Kỹ thuật phần mềm	748010	Kỹ thuật phần mềm	PT1	2	0		1	0	
					PT2	10	3	28,45	21	7	25,67
					PT3	173	232	24,54	173	224	24,68
					PT4	15	3	28,43	15	0	
					PT6	40	2	15,77	30	15	16,01
22	7480104	Hệ thống thông tin	748010	Hệ thống thông tin	PT1	1	0		1	0	
					PT2	0	0		10	1	26,20
					PT3	74	126	24,31	74	121	24,44
					PT4	15	0		15	3	28,01
					PT6	30	0		20	5	16,07
23	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	748010	Công nghệ kỹ thuật máy tính	PT1	3	0		1	0	
					PT2	5	0		10	3	25,76
					PT3	77	137	24,30	84	132	24,55
					PT4	25	2	28,13	25	5	28,01
					PT6	30	0		20	9	16,29
24	7480201	Công nghệ thông tin	748020	Công nghệ thông tin	PT1	1	0		2	0	
					PT2	15	4	28,93	19	14	27,00
					PT3	344	403	25,19	299	375	25,22
					PT4	10	3	29,23	20	3	28,89
					PT6	50	28	15,43	40	6	18,50
25	7480202	An toàn thông tin	748020	Công nghệ thông tin	PT1				1	0	
					PT2				5	3	25,50
					PT3				24	40	24,39
					PT4				10	1	28,29
26	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	751020	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	PT1	2	2		2	2	
					PT2	10	5	26,73	20	4	24,91
					PT3	268	369	23,42	288	360	24,35
					PT4	30	8	27,63	30	7	27,75
					PT6	60	0		30	4	16,02
27	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	751020	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	PT1	1	0		1	0	
					PT2	10	1	27,90	20	14	26,01
					PT3	239	306	24,63	239	273	25,41
					PT4	10	0		10	4	28,71
					PT6	40	4	15,12	30	19	17,00

28	7510204	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử ô tô	751020	Công nghệ kỹ thuật ô tô	PT1	1	0		1	0	
					PT2	0	0		5	2	25,92
					PT3	29	72	24,17	34	55	24,97
					PT4	15	3	27,65	15	2	27,84
					PT6	15	0		5	6	16,23
29	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	751020	Công nghệ kỹ thuật ô tô	PT1	2	0		2	0	
					PT2	10	0		10	16	24,21
					PT3	288	403	24,26	308	398	24,82
					PT4	50	8	27,99	50	6	28,11
					PT6	70	1	15,15	50	24	16,00
30	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	751020	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	PT1	2	0		1	0	
					PT2	0	0		10	0	
					PT3	53	114	22,15	59	141	23,57
					PT4	35	2	27,07	35	4	26,36
					PT6	30	0		15	1	15,22
31	7510209	Robot và trí tuệ nhân tạo	751020	Robot và trí tuệ nhân tạo	PT1	1	0		1	0	
					PT2	0	0		5	3	25,77
					PT3	29	56	24,54	34	46	25,01
					PT4	10	1	28,60	10	0	
					PT6	10	0		10	8	16,50
32	7510213	Thiết kế cơ khí và kiểu dáng công nghiệp	751020	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	PT1	1	0		1	0	
					PT2	5	0		5	1	25,71
					PT3	9	45	20,75	34	69	22,30
					PT4	15	1	26,16	15	2	26,62
					PT6	20	0		5	0	
33	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	751030	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	PT1	3	7		2	3	
					PT2	10	5	27,42	19	5	25,82
					PT3	282	426	23,81	299	406	24,51
					PT4	50	11	27,52	50	7	27,80
					PT6	75	1	15,84	50	8	16,05
34	7519007	Năng lượng tái tạo	751030	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	PT1	0	0		1	0	
					PT2	0	0		5	0	
					PT3	25	23	19,00	29	60	20,65
					PT4	10	0		10	0	

					PT6	5	0		5	0	
35	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	751030	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	PT1	2	3		2	0	
					PT2	10	0		10	3	25,28
					PT3	333	485	23,65	358	471	24,40
					PT4	60	4	27,60	60	7	27,92
					PT6	75	1	16,20	50	16	16,06
36	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử y sinh	751030	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	PT1	0	0		1	0	
					PT2	0	0		5	0	
					PT3	25	22	19,00	29	54	21,40
					PT4	10	0		10	1	27,20
					PT6	5	1	15,54	5	0	
37	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	751030	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	PT1	1	1		1	0	
					PT2	5	2	28,71	20	48	27,00
					PT3	224	270	25,47	234	213	26,05
					PT4	10	3	28,94	15	8	28,97
					PT6	40	8	15,16	30	15	19,01
38	7510303	Kỹ thuật sản xuất thông minh	751030	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	PT1	0	0		1	0	
					PT2	0	0		5	0	
					PT3	25	40	20,00	29	58	22,60
					PT4	5	0		10	2	26,99
					PT6	10	0		5	0	
39	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	751040	Công nghệ kỹ thuật hóa học	PT1	2	0		1	0	
					PT2	5	1	27,79	21	0	
					PT3	88	203	20,35	113	215	19,00
					PT4	80	5	26,80	70	5	26,91
					PT6	35	0		5	0	
40	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	751040	Công nghệ kỹ thuật môi trường	PT1	2	0		1	0	
					PT2	0	0		5	1	25,62
					PT3	18	26	19,00	24	36	19,00
					PT4	20	0		20	0	
					PT6	10	0				
41	7510605	Logistics và quản lý chuỗi	751060	Logistics và quản lý chuỗi cung	PT1	2	0		1	1	
					PT2	0	0		5	8	27,00
					PT3	23	60	25,52	24	50	25,89

		cung ứng		cung ứng	PT4	15	1	28,60	10	1	28,91
					PT5	20	1	20,75	20	11	19,50
42	7519003	Công nghệ kỹ thuật khuôn mẫu	751900	Công nghệ kỹ thuật khuôn mẫu	PT1	1	0		1	0	
					PT2	0	0		5	2	26,73
					PT3	29	49	21,90	39	59	23,19
					PT4	10	3	26,40	10	3	26,73
					PT6	10	0		5	2	15,16
43	7520116	Kỹ thuật Cơ khí động lực	752011	Kỹ thuật Cơ khí động lực	PT1	0	0		1	0	
					PT2	0	0		5	0	
					PT3	30	41	21,55	29	46	23,93
					PT4	10	2	26,81	10	2	27,49
					PT6	0	0		5	1	15,53
44	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	752011	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	PT1	1	1		1	0	
					PT2	0	0		5	0	
					PT3	19	51	22,65	39	58	23,61
					PT4	15	0		10	2	27,40
					PT6	15	0		5	1	15,41
45	7540101	Công nghệ thực phẩm	754010	Công nghệ thực phẩm	PT1	1	0		1	0	
					PT2	0	0		10	0	
					PT3	59	95	23,51	64	113	22,65
					PT4	20	1	27,68	20	0	
					PT6	20	0		5	0	
46	7540203	Công nghệ vật liệu dệt, may	754020	Công nghệ vật liệu dệt, may	PT1	1	0		1	0	
					PT2	0	0		5	0	
					PT3	24	31	20,10	29	47	20,90
					PT4	15	1	25,78	15	0	
47	7540204	Công nghệ dệt, may	754020	Công nghệ dệt, may	PT1	1	1		1	0	
					PT2	5	1	26,52	5	0	
					PT3	94	132	21,80	94	176	21,90
					PT4	70	11	25,10	70	4	25,74
48	7720203	Hóa dược	772020	Hóa dược	PT1	0	0		1	0	
					PT2	0	0		5	0	
					PT3	40	44	19,45	39	52	21,55
					PT4	0	0		10	0	

					PT6	10	0	1673	5	0	
49	7810101	Du lịch	781010	Du lịch	PT1	2	0		2	0	
					PT2	5	0		10	1	25,79
					PT3	78	99	24,20	48	158	22,40
					PT4	55	7	25,92	50	2	26,16
					PT5	0	0		30	3	15,00
50	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	781010	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	PT1	2	0		2	0	
					PT2	5	0		10	3	25,38
					PT3	123	113	23,62	83	161	23,77
					PT4	10	1	27,26	10	2	27,26
					PT5	0	0		35	2	15,25
51	7810201	Quản trị khách sạn	781020	Quản trị khách sạn	PT1	1	0		1	0	
					PT2	5	1	27,42	10	1	25,76
					PT3	124	98	23,56	84	170	23,56
					PT4	10	2	27,07	10	1	27,45
					PT5	0	0		35	4	15,00
52	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	781020	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	PT1	1	0		1	0	
					PT2	5	0		5	0	
					PT3	29	39	22,80	19	56	23,19
					PT4	15	0		10	0	
					PT5	0	0		15	2	15,00

2. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ cao đẳng trở lên (Liên thông từ cao đẳng lên đại học)

2.1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

Tốt nghiệp cao đẳng ngành đúng hoặc ngành phù hợp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ LĐTB&XH.

2.2. Mô tả phương thức tuyển sinh

- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc cao đẳng. Điểm xét tuyển là điểm đánh giá xếp loại tốt nghiệp trên bảng điểm bậc cao đẳng tính theo thang điểm 10.

Đối với thí sinh học theo tín chỉ ở bậc cao đẳng có điểm đánh giá xếp loại tốt nghiệp thang điểm 4, phải nộp bổ sung bảng điểm thang điểm 10 có xác nhận của cơ sở đào tạo. Trường hợp thí sinh không nộp bổ sung bảng điểm thang điểm 10, điểm đánh giá xếp loại tốt nghiệp ở thang điểm 4 của thí sinh sẽ được quy đổi sang thang điểm 10 theo công thức sau:

Điểm đánh giá xếp loại tốt nghiệp (Thang điểm 10) = Điểm đánh giá xếp loại tốt nghiệp (Thang điểm 4) ´ 10 / 4

- Xét tuyển theo Điểm xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến hết số lượng theo chỉ tiêu của ngành xét tuyển.

2.3. Ngưỡng đầu vào

Thí sinh được công nhận tốt nghiệp cao đẳng đúng ngành hoặc ngành phù hợp với ngành đăng ký dự tuyển và điểm đánh giá xếp loại tốt nghiệp ở bậc cao đẳng từ 5,0 trở lên tính theo thang điểm 10, từ 2,0 trở lên theo thang điểm 4.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển
1	7480201LT	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	50	Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc cao đẳng
2	7510201LT	Công nghệ kỹ thuật	7510201	Công nghệ kỹ thuật	50	
3	7510205LT	Công nghệ kỹ thuật	7510205	Công nghệ kỹ thuật	50	
4	7510301LT	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	50	
5	7510302LT	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	50	

2.5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

2.6. Tổ chức tuyển sinh

- Thời gian đăng ký dự tuyển: Từ 15/5/2025 đến 17h00 ngày 15/7/2025.
- Hình thức đăng ký dự tuyển: Trực tuyến trên <https://tuyensinh.hauui.edu.vn>
- Thời gian công bố thí sinh trúng tuyển: Trước 17h00 ngày 30/07/2025.

2.7. Lệ phí xét tuyển

Lệ phí kiểm tra, xử lý hồ sơ đăng ký xét tuyển, tổ chức xét tuyển liên thông lên trình độ đại học: 300.000 đồng/thí sinh. Đến thời điểm xét tuyển, nếu thí sinh không đóng lệ phí đăng ký xét tuyển hoặc thực hiện không đúng dẫn đến hệ thống chưa ghi nhận đã đóng lệ phí đăng ký xét tuyển sẽ không được đưa vào hệ thống xét tuyển, coi như thí sinh từ bỏ việc đăng ký dự tuyển.

2.8. Các thông tin khác

Văn bằng được cấp khi tốt nghiệp: Người tốt nghiệp liên thông Cao đẳng - Đại học được cấp bằng cử nhân.

3. Tuyển sinh chương trình đào tạo chuyên sâu đặc thù tương đương bậc 7 - Kỹ sư

3.1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

Thí sinh được công nhận tốt nghiệp đại học (cấp bằng cử nhân), thuộc cùng nhóm ngành đào tạo với ngành/chương trình đào tạo đăng ký dự tuyển.

3.2. Mô tả phương thức tuyển sinh

- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc đại học. Điểm xét tuyển là điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa trên bảng điểm bậc đại học tính theo thang điểm 10.

Đối với thí sinh học theo tín chỉ ở bậc đại học có điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa trên bảng điểm thang điểm 4, điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa ở thang điểm 4 của thí sinh sẽ được quy đổi sang thang điểm 10 theo công thức sau:

$$\text{Điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa(Thang điểm 10)} = \text{Điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa(Thang điểm 4)} \times 10/4$$

- Xét tuyển theo Điểm xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến hết số lượng theo chỉ tiêu của ngành xét tuyển.

3.3. Ngưỡng đầu vào

Điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa ở bậc đại học đạt từ 5.0 trở lên tính theo thang điểm 10, từ 2.0 trở lên theo thang điểm 4.

3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu
1	7510201KS	Công nghệ kỹ thuật	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ	40
2	7510301KS	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	40
3	7510302KS	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	40

3.5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

3.6. Tổ chức tuyển sinh

- Thời gian đăng ký dự tuyển: Từ ngày 15/5/2025 đến ngày 12/7/2025.
- Hình thức đăng ký dự tuyển: Trực tuyến trên <https://tuyensinh.hau.edu.vn>
- Thời gian công bố thí sinh trúng tuyển: Trước 17h00 ngày 30/07/2025.

3.7. Lệ phí xét tuyển

Lệ phí kiểm tra, xử lý hồ sơ đăng ký xét tuyển, tổ chức xét tuyển chương trình đào tạo chuyên sâu đặc thù Bậc 7 - Kỹ sư: 300.000 đồng/thí sinh. Đến thời điểm xét tuyển, nếu thí sinh không đóng lệ phí đăng ký xét tuyển hoặc thực hiện không đúng dẫn đến hệ thống chưa ghi nhận đã đóng lệ phí đăng ký xét tuyển sẽ không được đưa vào hệ thống xét tuyển, coi như thí sinh từ bỏ việc đăng ký xét tuyển.

3.8. Các thông tin khác

Văn bằng được cấp khi tốt nghiệp: người tốt nghiệp chương trình đào tạo chuyên sâu đặc thù tương đương bậc 7 được cấp bằng kỹ sư.

III. TUYỂN SINH ĐẠI HỌC TỪ XA

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

a) Công dân Việt Nam: không giới hạn độ tuổi, có đủ sức khỏe để học tập (trường hợp người không đủ sức khỏe hoặc người tàn tật, Hiệu trưởng xem xét quyết định cho học ngành đào tạo phù hợp) và đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương trở lên;

b) Công dân nước ngoài: không giới hạn độ tuổi, có đủ sức khỏe để học tập, điều kiện về trình độ văn hóa (có bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương trở lên, được dịch và công chứng sang tiếng Việt có xác nhận công nhận giá trị văn bằng của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo), giao tiếp được bằng tiếng Việt và đảm bảo các quy định quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

2.1. Xét tuyển thẳng các đối tượng sau

a) Đối tượng được xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

b) Đối tượng đã có bằng tốt nghiệp đại học.

2.2. Xét tuyển đối tượng sử dụng kết quả học tập ở bậc học trước

a) Đối với thí sinh có bằng tốt nghiệp cao đẳng: Xét tuyển theo điểm đánh giá xếp loại tốt nghiệp trên bảng điểm ở bậc Cao đẳng (thang điểm 10). Đối với thí sinh học theo tín chỉ ở bậc cao đẳng có điểm đánh giá xếp loại tốt nghiệp thang điểm 4, phải nộp bổ sung bảng điểm thang điểm 10 có xác nhận của cơ sở đào tạo. Trường hợp thí sinh không nộp bổ sung bảng điểm thang điểm 10, điểm đánh giá xếp loại tốt nghiệp ở thang điểm 4 của thí sinh sẽ được quy đổi sang thang điểm 10 theo công thức sau:

$$\text{Điểm đánh giá xếp loại tốt nghiệp (Thang điểm 10)} = \text{Điểm đánh giá xếp loại tốt nghiệp (Thang điểm 4)} \times 10 / 4$$

b) Đối với thí sinh có bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương: Xét tuyển dựa trên điểm trung bình cả năm của ba môn trong bảng điểm học bạ năm lớp 12 theo tổ hợp xét tuyển như của đại học chính quy.

3. Ngưỡng đầu vào

a) Đối với đối tượng có bằng Cao đẳng: Thí sinh có điểm đánh giá xếp loại tốt nghiệp trên bảng điểm ở bậc Cao đẳng từ 5,0 trở lên theo thang điểm 10.

b) Đối với đối tượng có bằng THPT hoặc tương đương: Thí sinh có tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của ba môn Toán, Ngoại ngữ, Ngữ văn trong bảng điểm học bạ đạt từ 15 điểm trở lên

4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành/chương trình đào tạo

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành đào tạo xét	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu
----	--------------	-------------------------------------	----------	-----------	----------

1	7220201TX	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	350
2	7220204TX	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	100
3	7340101TX	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	100
4	7340301TX	Kế toán	7340301	Kế toán	100

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

- Nguyên tắc xét tuyển ưu tiên theo thứ tự các nhóm đối tượng sau (nhóm đối tượng 01 có mức ưu tiên cao nhất) cho đến khi hết chỉ tiêu:

Nhóm đối tượng 01: Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp đại học, xét tuyển thẳng.

Nhóm đối tượng 02: Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp cao đẳng, xét tuyển từ cao đến thấp theo điểm đánh giá xếp loại tốt nghiệp trên bằng điểm bậc cao đẳng (thang điểm 10).

Nhóm đối tượng 03: Đối tượng có bằng tốt nghiệp THPT, xét tuyển từ cao đến thấp theo tổng điểm trung bình cả năm của ba môn Toán, Ngoại ngữ, Ngữ văn trong bằng điểm học bạ năm lớp 12.

- Trong trường hợp vượt tổng chỉ tiêu tuyển sinh, thực hiện xét theo tiêu chí phụ sau:

Đối với nhóm đối tượng 01 và 02: Tiêu chí phụ là điểm môn Ngoại ngữ (theo thang điểm 10) trong bằng điểm đại học/cao đẳng theo nguyên tắc lấy điểm từ cao xuống thấp. Trong trường hợp bằng điểm có nhiều học phần/môn Ngoại ngữ, lấy điểm của học phần/môn Ngoại ngữ cao nhất.

Đối với nhóm đối tượng 03: Tiêu chí phụ là điểm môn Toán trong bằng điểm học bạ năm lớp 12.

6. Tổ chức tuyển sinh

Chương trình đào tạo từ xa trình độ đại học của Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội được tuyển sinh thành nhiều đợt trong năm (dự kiến vào các tháng 1, 3, 5, 7, 9, 11). Lịch tuyển sinh chi tiết được thể hiện trong Thông báo tuyển sinh của từng đợt cụ thể. Kết quả tuyển sinh của các đợt độc lập với nhau.

7. Lệ phí xét tuyển: Lệ phí kiểm tra, xử lý hồ sơ đăng ký xét tuyển, tổ chức xét tuyển chương trình đào tạo từ xa: 300.000 đồng/thí sinh (không hoàn lại). Đến thời điểm xét tuyển, nếu thí sinh không đóng lệ phí đăng ký xét tuyển hoặc thực hiện không đúng dẫn đến hệ thống chưa ghi nhận đã đóng lệ phí đăng ký xét tuyển sẽ không được đưa vào hệ thống xét tuyển, coi như thí sinh từ bỏ việc đăng ký xét tuyển.

8. Các thông tin khác

Văn bằng được cấp khi tốt nghiệp: người tốt nghiệp chương trình đào tạo từ xa trình độ đại học được cấp bằng cử nhân.

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH